

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/DS-PT

Ngày: 29/12/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng
Ông Lương Quang

- *Thư ký phiên tòa:* Nguyễn Thị Thanh Trà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Ông Trần Thanh Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 165/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 215/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tô Thị T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, Phú Yên. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, Phú Yên. Có yêu cầu xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm C, sinh 1968; Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, Phú Yên. Có yêu cầu xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tô Thị T trình bày: Vào ngày 13/5/2013 (AL), bà T có cho bà Nguyễn Thị Ngọc D vay số

tiền: 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*), bà D có viết giấy mượn tiền, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 3%/tháng. Sau khi vay, ông Phạm C (*Chồng bà D*) đã trả được 12 tháng lãi và trả 01 cái lộc bình (*Còn gọi là lục bình*) trị giá: 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*), tương đương 01 năm tiền lãi. Như vậy, bà D đã trả được 02 năm tiền lãi. Ngoài ra, không trả khoản tiền nào khác. Bà T yêu cầu bà D phải trả số tiền gốc: 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*), không yêu cầu trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Vào ngày 13/5/2013 (AL), bà D có vay của bà Tô Thị T số tiền: 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*), lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 6%/tháng. Sau khi viết giấy, chồng bà D tên là Phạm C trả được 02 năm tiền lãi. Sau đó, không có tiền trả nên khi bà T đến đòi nợ, ông C đã đưa lộc bình cho bà T để trừ nợ. Như vậy, bà đã trả xong nợ cho bà T nên bà không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà T nữa.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm C trình bày: Năm 2013, bà D vay của bà T số tiền: 15.000.000đ, lãi suất vay là 6%/tháng, có viết giấy nợ như bà D khai. Sau vay, ông C đã trả được 02 năm tiền lãi, tức là đã trả lãi đến năm 2015. Sau đó, không có tiền trả, nên khi bà T đến đòi, ông C bảo bà T muốn lấy gì thì lấy. Bà T đã lấy 01 cái lộc bình gỗ keo cao 1,4m, trị giá 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*); ông C thống nhất để bà T lấy lộc bình và xem như đã trả hết nợ. Do đó, ông C không chấp nhận yêu cầu của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 9, 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho bà Tô Thị T số tiền: **15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*)**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vắng mặt.

- Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm C giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn kháng cáo và có yêu cầu xét xử vắng mặt, nguyên đơn Tô Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm C không kháng cáo và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 294, 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Ngọc D: Các đương sự đều thống nhất việc bị đơn vay của nguyên đơn số tiền gốc 15.000.000đ thể hiện tại Giấy mượn tiền đề ngày 13/5/2013 (AL), được bà Di khẳng định lại tại Giấy đề ngày 22/4/2015, lãi suất vay thỏa thuận là 3%/tháng, đã trả được 12 tháng tiền lãi. Ông C, bà D trình bày đã trả 02 năm lãi, không có tiền trả nợ nên ngày 15/10/2015, khi bà Thao đòi nợ, ông Chân đã giao 01 cái lộc bình trị giá 12.000.000đ và một số đồ tiện là trả hết nợ gốc 15.000.000đ và không chấp nhận trả nợ cho bà Thao nữa nhưng ông C, bà D không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thỏa thuận lãi suất vay 3%/tháng là vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự (*Điều 468 quy định lãi suất không được vượt quá 20%/năm, tương đương 1,67%/tháng*) nên phần vượt quá không được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu tính lãi của số tiền 15.000.000đ từ ngày vay đến nay theo mức lãi suất 20%/năm thì số tiền lãi của 02 năm theo mức lãi suất cao nói trên không vượt quá số tiền lãi đáng ra bà D phải trả theo quy định. Bà T tự nhận đã nhận 01 cái lộc bình gỗ keo có giá 4.500.000đ để trừ lãi,

[3] Xét, các bên thừa nhận Hợp đồng giữa các bên có lãi suất nên bà D phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà T và trên thực tế, bà D mới chỉ trả cho bà T được một năm tiền lãi. Vì vậy, việc ông C đưa cái lộc bình cho bà T chính là để trả lãi. Do đó, chấp nhận cái lộc bình là dùng để trả một năm lãi như bà T khai. Mặt khác, giấy nợ gốc giữa các bên vẫn do bà T giữ và cung cấp cho Tòa nên không có cơ sở cho rằng vợ chồng bà D đã dùng lộc bình để trả hết nợ gốc cho bà T. Do đó, cấp sơ thẩm

chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà D phải trả cho bà T số tiền gốc: 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho việc kháng cáo của mình là có cơ sở nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Bị đơn kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 9, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho bà Tô Thị T số tiền: **15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*)**.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu: 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002115 ngày 22/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên còn phải nộp 750.000 đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn bà Tô Thị T số tiền 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) đã thu tại Biên tại thu tiền tạm ứng án phí số 0002048, ngày 19/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện T (2);
- CCTHADS huyện T;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà